

**TÒA PHÚC THẨM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 263/2025/HS-PT
Ngày 11 tháng 9 năm 2025

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thu Thủy;
Các Thẩm phán: Ông Dương Tuấn Vinh;
Ông Trần Văn Đạt.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thủy Tiên – Thư ký Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Đình Nam - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 9 năm 2025, Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai theo hình thức trực tuyến vụ án hình sự thụ lý số 276/2025/TLPT-HS ngày 17 tháng 4 năm 2025 đối với bị cáo Nguyễn Phúc N1; Do có kháng cáo của bị cáo, bị hại đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 06/2025/HS-ST ngày 06 tháng 3 năm 2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu (nay là Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau).

- Bị cáo: Nguyễn Phúc N1, sinh ngày 28/11/1994 tại tỉnh Bạc Liêu (nay là tỉnh Cà Mau). Nơi cư trú: Số A ấp V, xã V, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu (nay phường V, tỉnh Cà Mau); nghề nghiệp: Nguyên Nhân viên- Ngân hàng Thương mại Cổ phần C - Chi nhánh B; trình độ văn hóa (học vấn): 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Thanh P, sinh năm 1974 và bà Lâm Thị Hoàng T, sinh năm 1973; anh, chị, em ruột gồm: 02 người; tiền án, tiền sự: Không; bị bắt tạm giam ngày 04/8/2023 hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh B đến nay. (có mặt)

- Người bào chữa cho bị cáo: Luật sư Nguyễn Hồng N2 của Công ty L5 thuộc Đoàn luật sư Thành phố H. (có mặt)

- Bị hại có kháng cáo và liên quan đến kháng cáo:

1/. Ông Huỳnh Khắc N3 sinh năm 1978, địa chỉ: Khóm B, phường H, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu (nay là Khóm B, phường G, tỉnh Cà Mau). (có mặt)

2/. Bà Nguyễn Thị Trúc L sinh năm 1983, địa chỉ: Khóm B, phường H, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu (nay là Khóm B, phường G, tỉnh Cà Mau). (có mặt)

3/ Ông Phạm Văn N4 sinh năm 1978, địa chỉ: Khóm B, phường H, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu nay là Khóm B, phường G, tỉnh Cà Mau). (vắng mặt)

4/ Ngân hàng Thương mại Cổ phần C, địa chỉ trụ sở: Số A T, Quận H, Thành phố Hà Nội (nay là phường B, Thành phố Hà Nội). (vắng mặt)

5/ Phòng Giao dịch Ngân hàng Thương mại Cổ phần C - Chi nhánh H1; địa chỉ trụ sở: Khóm B, phường H, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu (nay là Khóm B, phường G, tỉnh Cà Mau).

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Minh L1, sinh năm 1976, Trưởng Phòng Giao dịch. (có mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến kháng cáo:* Bà Giang Thị Hồng L2 sinh năm 1966, địa chỉ: Khóm A, Phường A, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu (nay là Khóm A, phường G, tỉnh Cà Mau). (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Bị cáo Nguyễn Phúc N1 được Ngân hàng Thương mại Cổ phần C- Chi nhánh B (viết tắt V1) tuyển dụng từ ngày 08/7/2016. Đến ngày 25/11/2016 bị cáo Nguyễn Phúc N1 được điều động làm Cán bộ tín dụng Ngân hàng Thương mại Cổ phần C - Phòng Giao dịch Hộ Phòng và từ ngày 01/01/2021 là Cán bộ Quan hệ khách hàng, đến ngày 26/12/2022 được điều động làm Cán bộ thu nợ - Phòng Tổng hợp Ngân hàng Thương mại Cổ phần C - Chi nhánh B. Trong thời gian làm việc tại Ngân hàng V1 – Phòng Giao dịch Hộ P, bị cáo N1 phụ trách, quản lý nhiều hồ sơ vay vốn của khách hàng là cá nhân và doanh nghiệp trên địa bàn. Do chi xài cá nhân và bảo đảm các khoản vay do mình phụ trách không có chỉ tiêu xấu (nợ quá hạn); bị cáo N1 vay tiền người khác với lãi suất cao dẫn đến mất cân đối không có khả năng chi trả nên nảy sinh ý định chiếm đoạt tiền từ các khoản vay của khách hàng do mình quản lý; thông qua việc yêu cầu họ ký trước (ký không) chứng từ, thủ tục giải ngân (giấy nhận nợ, ủy nhiệm chi nhưng không ghi số tài khoản người thụ hưởng); bị cáo giả chữ ký của khách hàng trên các chứng từ, thủ tục giải ngân hoặc đưa ra thông tin không đúng về khoản vay của họ đã đến hạn cần phải trả nợ để vay lại (đáo hạn hợp đồng vay), chiếm đoạt tổng số tiền 8.610.000.000 đồng, cụ thể:

Thứ nhất, vào ngày 07/6/2022, Phạm Văn N4 ký hợp đồng vay hạn mức với Ngân hàng V1- Phòng G Phòng, số tiền 1.000.000.000 đồng, thời hạn từ 07/6/2022 đến 06/6/2023 do bị cáo Nguyễn Phúc N1 phụ trách (Hợp đồng số: HP-79-020/2022-HĐCVHM/NHCT862). Sau khi hợp đồng được ký kết, Phạm Văn N4 đã nhiều lần được Phòng Giao dịch giải ngân; đến ngày 01/7/2022, Phạm Văn N4 tiếp tục đến Phòng G Phòng đề nghị giải ngân số tiền 500.000.000 đồng; bị cáo Nguyễn Phúc N1 đã đưa cho Phạm Văn N4 bộ hồ sơ giải ngân gồm: Giấy nhận nợ số 02; Ủy nhiệm chi số 27001 và Biên bản kiểm tra đối tượng giải ngân ghi ngày 01/7/2022 để Phạm Văn N4 ký trước (ký không) nhưng không ghi nội dung và thỏa thuận với bị cáo Nguyễn Phúc N1, nếu mua được xe sẽ thông báo cho bị cáo Nguyễn Phúc N1 cung cấp thông tin của người bán xe (bên thụ hưởng)

để chuyển khoản cho họ. Do không mua được xe nên Phạm Văn N4 thông báo cho bị cáo Nguyễn Phúc N1 và yêu cầu hủy bỏ Giấy nhận nợ số 02; Ủy nhiệm chi số 27001 và Biên bản kiểm tra đối tượng giải ngân ghi ngày 01.7.2022. Tuy nhiên, bị cáo Nguyễn Phúc N1 không thực hiện theo yêu cầu của Phạm Văn N4, mà ghi vào Giấy nhận nợ số 02; Ủy nhiệm chi số 27001 số tài khoản 0062100000089999 của bà Ngô Thúy L3 mở tại Ngân hàng O, trình lãnh đạo Phòng Giao dịch ký giải ngân, chiếm đoạt số tiền 500.000.000 đồng trả nợ cho bà Giang Thị Hồng L2.

Thứ hai, từ năm 2020 đến năm 2022 Lý Thanh T1 và Ngân hàng V2 Chi nhánh B ký 03 Hợp đồng cho vay hạn mức 5.000.000.000 đồng, thời gian duy trì hạn mức là 01 năm, thời hạn vay tối đa 06 tháng (Hợp đồng cho vay hạn mức số HP-79-052/2020/HĐCVHM/NHCT862, ngày 13/7/2020; Hợp đồng cho vay hạn mức số HP-054-043/2021/HĐCVHM/NHCT862, ngày 03/08/2021; Hợp đồng cho vay hạn mức số HP-79-38/2022/HĐCVHM/ HCT862, ngày 30/08/2022). Trong quá trình quản lý hồ sơ, với lý do thuận lợi cho việc giải ngân để đáo hạn hợp đồng, bị cáo Nguyễn Phúc N1 gợi ý với Lý Thanh T1 ký trước (ký không) chứng từ giải ngân (giấy nhận nợ, ủy nhiệm chi...). Qua đó, nhiều lần bị cáo N1 tự ý giải ngân chiếm đoạt của Lý Thanh T1 số tiền 4.520.000.000 đồng, cụ thể như sau:

(1) Tại Hợp đồng HP-79-052/2020-HĐCVHM/NHCT862 ngày 13/7/2020, bị cáo N1 sử dụng chứng từ ký không tự ý làm thủ tục giải ngân 02 lần:

- Ngày 05/3/2021, giải ngân số tiền 300.000.000 đồng (giấy nhận nợ số 13), chuyển vào tài khoản số 0062100005153008 của Nguyễn Thị Hồng L4 mở tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần P2, dùng khoản tiền này trả nợ cho Giang Thị Hồng L2.

- Ngày 05/4/2021, giải ngân số tiền 420.000.000 đồng (giấy nhận nợ số 14), chuyển vào tài khoản số 0062100005153008 của Nguyễn Thị Hồng L4 mở tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần P2, dùng khoản tiền này trả nợ cho Giang Thị Hồng L2.

(2) Tại Hợp đồng HP-054-043/2021-HĐCVHM/NHCT862, ngày 03/8/2021, bị cáo N1 sử dụng chứng từ ký không tự ý làm thủ tục giải ngân 07 lần:

- Ngày 10/8/2021, giải ngân 500.000.000 đồng (giấy nhận nợ số 05), chuyển vào tài khoản số 1058679099572 của Trương Cẩm T2 mở tại V2, bà T2 rút tiền mặt giao cho bị cáo N1.

- Ngày 24/9/2021, bà T1 yêu cầu giải ngân 300.000.000 đồng chuyển vào tài khoản số 116000156876 của Lý Tuấn H mở tại V2 nhưng bị cáo N1 đã tự ý làm thủ tục giải ngân 500.000.000 đồng (giấy nhận nợ số 10), chuyển vào tài khoản số 104000856458 của Nguyễn Tuyết T3 mở tại V2; sau đó, bà T3 rút tiền mặt giao cho bị cáo N1 và nộp vào tài khoản số 116000156876 của Lý Tuấn H số tiền 300.000.000 đồng, bị cáo N1 chiếm đoạt 200.000.000 đồng.

- Ngày 11/02/2022, giải ngân 500.000.000 đồng (giấy nhận nợ số 15), chuyển vào tài khoản số 100873613916 của Nguyễn Thị Ngọc T4 mở tại V2. Sau

đó, yêu cầu bà T4 chuyển vào số tài khoản 106006061575 của Huỳnh Hoàng V mở tại V2, bị cáo N1 chiếm đoạt khoản tiền này.

- Ngày 21/02/2022, giải ngân số tiền 200.000.000 đồng (giấy nhận nợ số 16), chuyển vào tài khoản số 108870078888 của L6 mở tại V2 và ông Đ rút tiền mặt giao cho bị cáo N1 chiếm đoạt khoản tiền này.

- Ngày 03/3/2022, giải ngân số tiền 500.000.000 đồng (giấy nhận nợ số 19), chuyển vào tài khoản số 108870078888 của L6 mở tại V2 và Lai Tuấn Đ rút tiền mặt giao cho bị cáo N1 chiếm đoạt.

- Ngày 30/3/2022, giải ngân số tiền 500.000.000 đồng (giấy nhận nợ số 21), chuyển vào tài khoản số 106871865271 của Nguyễn Nhật P1 mở tại V2, bị cáo N1 dùng khoản tiền này trả nợ cho Nguyễn Minh T5.

- Ngày 07/4/2022, giải ngân số tiền 500.000.000 đồng (giấy nhận nợ số 23), chuyển vào tài khoản số 106871865271 của Nguyễn Nhật P1 mở tại V2, bị cáo N1 dùng khoản tiền này trả nợ cho Nguyễn Minh T5.

- Ngoài ra, tại hợp đồng này, ngày 29/6/2022 Lý Thanh T1 yêu cầu giải ngân nhưng do không còn chứng từ ký trước (ký khống); bị cáo N1 đã giả chữ ký của bà T1 trên giấy nhận nợ, giải ngân số tiền 400.000.000 đồng (giấy nhận nợ số 24), chuyển vào tài khoản số 100873613916 của Nguyễn Thị Ngọc T4 mở tại V2 và ngày 08/7/2022, cũng theo yêu cầu của Lý Thanh T1 và do không còn chứng từ ký trước (ký khống); bị cáo N1 đã giả chữ ký của bà T1 trên giấy nhận nợ, giải ngân số tiền 400.000.000 đồng (giấy nhận nợ số 25), chuyển vào tài khoản số 100873613916 của Nguyễn Thị Ngọc T4 mở tại V2.

(3) Tại Hợp đồng HP-79-038/2022-HĐCVHM/NHCT862, ngày 30/8/2022, bị cáo N1 sử dụng chứng từ ký khống tự ý làm thủ tục giải ngân 02 lần:

- Ngày 09/9/2022, giải ngân số tiền 400.000.000 đồng (Giấy nhận nợ số 03), chuyển vào tài khoản số 106871865271 của Nguyễn Nhật P1 mở T7, bị cáo N1 dùng khoản tiền này trả nợ cho Nguyễn Minh T5 thông qua tài khoản số 106320019999 mở tại V2 của bà Lâm Thị N5.

- Ngày 20/9/2022, giải ngân số tiền 500.000.000 đồng (Giấy nhận nợ số 04), chuyển vào tài khoản số 108870078888 của L6 mở tại V2, bị cáo N1 yêu cầu Đ chuyển số tiền trên vào tài khoản của Trương Hữu N6 (tài khoản: số 1029397149 tại V3; số 7668579979 tại V4; số 48088011000079 tại Ngân hàng H2), bị cáo N6 dùng khoản tiền này trả nợ cho hồ sơ vay của Lê Tấn T6 qua tài khoản số 105867015468 mở tại V2 số tiền 465.000.000 đồng; còn lại 35.000.000 đồng chuyển vào tài khoản số 060243056430 của bị cáo N6 mở tại S.

- Ngoài ra, tại hợp đồng này, ngày 29/9/2022, Lý Thanh T1 yêu cầu giải ngân nhưng do không còn chứng từ ký trước (ký khống); bị cáo N6 đã giả chữ ký của bà T1 trên giấy nhận nợ, giải ngân 300.000.000 đồng (Giấy nhận nợ số 06), chuyển vào tài khoản số 100873613916 của Nguyễn Thị Ngọc T4 mở tại V2 và ngày 30/9/2022, cũng theo yêu cầu của Lý Thanh T1, bị cáo N6 đã giả chữ ký của bà T1 trên giấy nhận nợ, giải ngân số tiền 200.000.000 đồng (giấy nhận nợ số 07), chuyển vào tài khoản số 100873613916 của Nguyễn Thị Ngọc T4 mở tại V2.

Đồng thời, khi khoản vay của Hợp đồng này đến hạn; tránh bị phát hiện phát sinh nợ xấu của khoản vay; ngày 04/10/2022, bị cáo N6 nộp vào tài khoản của Lý Thanh T1 số tiền 500.000.000 đồng để đáo hạn hợp đồng. Sau đó, bị cáo N6 giả chữ ký của bà T1 trên giấy nhận nợ, giải ngân số tiền 500.000.000 đồng (Giấy nhận nợ số 08), chuyển vào tài khoản số 106871865271 của Nguyễn Nhật P1 mở tại V2 và bị cáo N6 dùng khoản tiền này trả nợ cho Nguyễn Minh T5; ngày 07/10/2022, bị cáo N6 nộp vào tài khoản của Lý Thanh T1 số tiền 200.000.000 đồng để đáo hạn hợp đồng. Sau đó, bị cáo N6 giả chữ ký của bà T1 trên giấy nhận nợ, giải ngân số tiền 200.000.000 đồng (Giấy nhận nợ số 09), chuyển vào tài khoản số 108870078888 của L6 mở tại V2; ngày 14/10/2022, bị cáo N6 nộp vào tài khoản của Lý Thanh T1 số tiền 450.000.000 đồng để đáo hạn hợp đồng. Sau đó, bị cáo N6 giả chữ ký của bà T1 trên giấy nhận nợ, giải ngân số tiền 450.000.000 đồng (Giấy nhận nợ số 10), chuyển vào tài khoản số 106871865271 của Nguyễn Nhật P1 mở tại V2, bị cáo N6 dùng khoản tiền này trả nợ cho Nguyễn Minh T5.

Như vậy, với vai trò là Cán bộ quan hệ khách hàng V2- Phòng Giao dịch Hộ Phòng, quản lý hồ sơ vay của Lý Thanh T1; bị cáo N6 tự giải ngân 11 chứng từ (ký không), chiếm đoạt của bà T1 số tiền 4.520.000.000 đồng và 07 lần giả chữ ký của bà T1 chiếm đoạt của Ngân hàng V2, số tiền 2.450.000.000 đồng.

Thứ ba, ngày 17/11/2021, Huỳnh Khắc N3 và Ngân hàng V2- Chi nhánh B ký Hợp đồng cho vay hạn mức số: HP-054-059/2021- HĐCVHM/NHCT862, hạn mức vay là 2.950.000.000 đồng. Ngày 15/11/2022, không có khoản vay nào của Huỳnh Khắc N3 đến hạn trả nợ nhưng bị cáo N6 thông báo và yêu cầu ông N3 đến V2- Phòng G Phòng ký thủ tục giải ngân để đáo hạn khoản vay; khi đến bị cáo N6 làm thủ tục giải ngân cho ông N3 500.000.000 đồng. Sau khi nhận tiền từ ông N3, bị cáo N6 không thực hiện việc đáo hạn mà chiếm đoạt sử dụng.

Thứ tư, từ năm 2018 đến năm 2022 Nguyễn Thị Trúc L và Ngân hàng V2 ký 05 hợp đồng cho vay hạn mức 2.500.000.000 đồng, thời gian duy trì hạn mức là 01 năm (Hợp đồng số HP-137-013/2018- HĐCVHM/NHCT862, ngày 06/3/2018; Hợp đồng số HP-137-064/2019-HĐCVHM/NHCT862, ngày 30/7/2019; Hợp đồng số HP-79-072/2020-HĐCVHM/NHCT862, ngày 14/09/2020; Hợp đồng số HP-780-033/2021- HĐCVHM/NHCT862, ngày 14/9/2021; Hợp đồng số HP-780-044/2022-HĐCVHM/NHCT826, ngày 04/10/2022).

Quá trình quản lý hồ sơ vay vốn, bị cáo N6 nhiều lần đưa ra thông tin gian dối nhằm chiếm đoạt tiền của bà L, cụ thể:

- Ngày 10/3/2020, bà L yêu cầu giải ngân 100.000.000 đồng (Giấy nhận nợ số 18); sau khi ký thủ tục, do không thỏa thuận mua hàng được nên không tiếp tục giải ngân. Mặc dù, bà L không có khoản vay nào đến hạn nhưng bị cáo N6 đưa ra thông tin yêu cầu bà L giải ngân để đáo hạn khoản vay. Sau khi giải ngân, bà L giao tiền cho bị cáo N6 chiếm đoạt số tiền 100.000.000 đồng sử dụng vào mục đích cá nhân.

- Ngày 28/4/2022, mặc dù bà L không có khoản vay nào đến hạn nhưng bị cáo N6 đưa ra thông tin yêu cầu bà L đến Phòng G Phòng ký thủ tục giải ngân để

đáo hạn khoản vay. Sau khi giải ngân (Giấy nhận nợ số 10), bà L giao tiền cho bị cáo N6 chiếm đoạt số tiền 500.000.000 đồng sử dụng vào mục đích cá nhân.

- Ngày 24/5/2022, bị cáo N6 thông báo cho bà L có khoản nợ 200.000.000 đồng đến hạn nên yêu cầu bà L ký thủ tục giải ngân (Giấy nhận nợ số 11). Bị cáo N6 nộp vào tài khoản số 109000802167 tại V2 của bà L số tiền 160.000.000 đồng, chiếm đoạt 40.000.000 đồng.

Như vậy, với vai trò là Cán bộ quan hệ khách hàng V2- Phòng G Phòng, lợi dụng sự tin tưởng của khách hàng, bị cáo N6 đưa ra thông tin gian dối chiếm đoạt của Nguyễn Thị Trúc L 640.000.000 đồng.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 06/2025/HS-ST ngày 06 tháng 3 năm 2025, Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu (nay là Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau) đã quyết định:

1/. Tuyên bố bị cáo Nguyễn Phúc N1 phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

2/. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; các điểm b, s, t khoản 1 Điều 51, điểm c, g khoản 1 Điều 52, khoản 1 Điều 38 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Phúc N1 12 (mười hai) năm tù. Thời hạn tù được tính kể từ ngày tạm giam ngày 04/8/2023.

3/. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 Bộ luật Hình sự; Điều 584, Điều 589 Bộ luật Dân sự.

Buộc bị cáo Nguyễn Phúc N1 bồi thường tổng cộng 2.799.000.000 đồng cho bị hại, gồm: Phạm Văn N4 350.000.000 đồng, Lý Thanh T1 1.309.000.000 đồng, Huỳnh Khắc N3 500.000.000 đồng và Nguyễn Thị Trúc L 640.000.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ thi hành án, án phí và quyền kháng cáo vụ án theo quy định pháp luật.

Ngày 19/3/2025, bị cáo Nguyễn Phúc N1 có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Ông Phạm Văn N4, ông Huỳnh Khắc N3 có đơn kháng cáo đề nghị tăng hình phạt đối với bị cáo Nguyễn Phúc N1 và đề nghị xem xét lại phần trách nhiệm dân sự.

Bà Nguyễn Thị Trúc L kháng cáo phần trách nhiệm hình sự.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo và các bị hại vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng tuân theo quy định của Luật tố tụng hình sự.

Về nội dung: Xét kháng cáo về hình phạt, bị cáo kháng cáo giảm nhẹ hình phạt, bị hại kháng cáo tăng nặng hình phạt nhưng không có chứng cứ chứng

minh, nhận thấy mức án cấp sơ thẩm áp dụng đối với bị cáo là phù hợp nên đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu cầu kháng cáo về hình phạt đối với bị cáo. Về tư cách tố tụng và trách nhiệm dân sự: bị hại ký khống giấy tờ, bị cáo ký giả chữ ký của khách hàng và rút tiền nên cấp sơ thẩm xác định tư cách tham gia tố tụng của ngân hàng là bị hại là phù hợp, thiệt hại là do bị cáo gây ra, ngân hàng không có chủ trương cho khách hàng ký khống giấy tờ nên không có trách nhiệm liên đới với số tiền bị chiếm đoạt của bị hại, số tiền 500 triệu đồng là tiền phạm tội mà có cần truy thu từ bà L2 để trả lại cho ông Phạm Văn N4. Đề nghị Hội đồng xét xử sửa một phần bản án sơ thẩm đối với số tiền 500.000.000 đồng.

Người bào chữa cho bị cáo trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét bị cáo phạm tội lần đầu, tích cực hợp tác điều tra, mong Hội đồng xét xử khoan hồng giảm nhẹ một phần hình phạt đối với bị cáo.

- Ông Phạm Văn N4 trình bày: Yêu cầu bà L2 trả lại số tiền 500.000.000 đồng như đại diện Viện công tố đề nghị.

- Ông Huỳnh Khắc N3 không có ý kiến tranh luận.

- Bà Nguyễn Thị Trúc L trình bày: yêu cầu bị cáo sớm khắc phục số tiền 640.000.000 đồng cho bà L.

- Bà Giang Thị Hồng L2 trình bày: bà L2 không biết tiền bị cáo chuyển cho bà là tiền phạm tội mà có, bị cáo nợ tiền bà nên chuyển trả thì bà nhận là đúng nên bà L2 không đồng ý với ý kiến của đại diện Viện công tố.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hình thức: Đơn kháng cáo của bị cáo Nguyễn Phúc N1 và các bị hại Phạm Văn N4, Huỳnh Khắc N3, Nguyễn Thị Trúc L làm trong thời hạn luật định, hợp lệ nên được Hội đồng xét xử xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

[2.1] Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội như bản án sơ thẩm đã nêu. Lời khai nhận của bị cáo phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa, có đủ cơ sở xác định:

Trong khoảng thời gian từ năm 2020 đến năm 2022, bị cáo Nguyễn Phúc N1 là cán bộ tín dụng của Ngân hàng V1; lợi dụng sự tin tưởng của khách hàng, bị cáo N1 đã sử dụng chứng từ ký trước (ký khống), ký giả chữ ký của khách hàng trên các chứng từ giải ngân; nhiều lần trình lãnh đạo Phòng G Phòng duyệt giải ngân chiếm đoạt số tiền 8.610.000.000 đồng. Trong đó, bị cáo chiếm đoạt của ông Phạm Văn N4 500.000.000 đồng, Ngân hàng V1 2.450.000.000 đồng, bà Lý Thanh T1 4.520.000.000 đồng, ông Huỳnh Khắc N3 500.000.000 đồng và bà Nguyễn Thị Trúc L 640.000.000 đồng.

Với hành vi nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo Nguyễn Phúc N1 về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng người, đúng tội và đúng quy định của pháp luật.

[2.2] Xét kháng cáo của các bị hại và bị cáo về hình phạt:

Hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến quyền sở hữu về tài sản của người khác. Bị cáo phạm tội với tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “phạm tội 02 lần trở lên”. Vì vậy, cần phải xử phạt bị cáo mức hình phạt tương xứng để giáo dục bị cáo và phòng ngừa chung cho xã hội.

Khi quyết định hình phạt, Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét bị cáo không có tiền án, tiền sự; đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; đã khắc phục thiệt hại số tiền 5.811.000.000 đồng và giao nộp tài sản để tiếp tục khắc phục thiệt hại, tích cực hợp tác với cơ quan điều tra trong việc phát hiện tội phạm, quá trình giải quyết vụ án được cơ quan điều tra đề nghị xem xét; từ đó xử phạt bị cáo 12 năm tù là phù hợp, tương xứng với hành vi phạm tội của bị cáo. Hội đồng xét xử xét thấy mức hình phạt trên là phù hợp, đã đảm bảo tính răn đe, giáo dục đối với bị cáo. Việc tăng hình phạt đối với bị cáo là không cần thiết, cần tạo điều kiện cho bị cáo cải tạo tốt, trở thành công dân có ích cho xã hội, thể hiện sự nhân đạo của pháp luật nên không chấp nhận kháng cáo của bị hại ông Phạm Văn N4, ông Huỳnh Khắc N3 về việc tăng hình phạt đối với bị cáo. Đồng thời, với lý do nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo không có cơ sở chấp nhận.

[2.3] Xét kháng cáo của các bị hại về trách nhiệm dân sự, biện pháp tư pháp:

Đối với bị hại Phạm Văn N4, quá trình điều tra xác định được sau khi giải ngân số tiền 500.000.000 đồng từ hồ sơ của bị hại N4, bị cáo đã sử dụng số tiền trên để trả nợ cho bà Giang Thị Hồng L2. Tuy nhiên Tòa án cấp sơ thẩm không buộc bà L2 nộp lại số tiền trên để hoàn trả cho bị hại Phạm Văn N4 là chưa phù hợp với quy định pháp luật. Ông Phạm Văn N4 kháng cáo đề nghị tuyên buộc bà L2 nộp lại số tiền trên để bồi thường cho ông N4 là có căn cứ chấp nhận.

Đối với bị hại Huỳnh Khắc N3 và Nguyễn Thị Trúc L, quá trình điều tra xác định sau khi chiếm đoạt tiền, bị cáo sử dụng vào mục đích tiêu xài cá nhân nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị cáo bồi thường cho bị hại là có căn cứ. Ông N3, bà L cho rằng Ngân hàng V1 thiếu trách nhiệm trong việc quản lý cán bộ dẫn đến sai phạm nên cần buộc liên đới bồi thường. Xét thấy, các chứng từ bị cáo sử dụng vào việc giải ngân do chính các bị hại tin tưởng, ký khống cho bị cáo, Ngân hàng V1 không thể biết được việc bị cáo sử dụng các chứng từ khống này để rút tiền và chiếm đoạt nên không có căn cứ xác định Ngân hàng V1 thiếu trách nhiệm dẫn đến sai phạm để buộc Ngân hàng V1 liên đới bồi thường. Kháng cáo của bị hại Huỳnh Khắc N3 và Nguyễn Thị Trúc L không có cơ sở chấp nhận.

[2.4] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị cáo và các bị hại về hình phạt; không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của các bị hại Huỳnh Khắc N3 và Nguyễn Thị Trúc L về trách nhiệm dân sự; có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị hại Phạm Văn N4 về biện pháp tư pháp; sửa một phần bản án sơ thẩm về biện pháp tư pháp.

[3] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

[4] Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị cáo Nguyễn Phúc N1 phải chịu án phí hình sự phúc thẩm; bị hại Huỳnh Khắc N3 và Nguyễn Thị Trúc L phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Bị hại Phạm Văn N4 không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 355, Điều 357 Bộ luật tố tụng hình sự.

Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Phúc N1 và các bị hại Huỳnh Khắc N3, Nguyễn Thị Trúc L.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị hại Phạm Văn N4.

Sửa một phần Bản án hình sự sơ thẩm số 06/2025/HS-ST ngày 06 tháng 3 năm 2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu (nay là tỉnh Cà Mau) về biện pháp tư pháp.

1/. Tuyên bố bị cáo Nguyễn Phúc N1 phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

2/. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; các điểm b, s, t khoản 1 Điều 51, điểm c, g khoản 1 Điều 52, khoản 1 Điều 38 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Phúc N1 12 (mười hai) năm tù. Thời hạn tù được tính kể từ ngày tạm giam ngày 04/8/2023.

3/. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 Bộ luật Hình sự; Điều 584, Điều 589 Bộ luật Dân sự.

Buộc bị cáo Nguyễn Phúc N1 bồi thường tổng cộng 2.799.000.000 đồng cho bị hại, gồm: Phạm Văn N4 350.000.000 đồng, Lý Thanh T1 1.309.000.000 đồng, Huỳnh Khắc N3 500.000.000 đồng và Nguyễn Thị Trúc L 640.000.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

4/. Về biện pháp tư pháp

Buộc bà Giang Thị Hồng L2 nộp lại số tiền 500.000.000 đồng để hoàn trả lại cho bị hại Phạm Văn N4 (khấu trừ vào số tiền buộc bị cáo Nguyễn Phúc N1 bồi thường cho bị hại).

5/. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

6/. Án phí phúc thẩm:

Bị cáo Nguyễn Phúc N1 phải chịu 300.000 đồng.

Bị hại Huỳnh Khắc N3, Nguyễn Thị Trúc L, mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm.

Bị hại Phạm Văn N4 không phải chịu.

7/. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

8/. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao (1);
- VKSND cấp cao tại TP.HCM (1);
- TAND tỉnh Cà Mau (2);
- VKSND tỉnh Cà Mau (1);
- THADS tỉnh Cà Mau (1);
- Sở Tư pháp tỉnh Cà Mau (1);
- Công an tỉnh Cà Mau (1);
- Trại tạm giam Công an tỉnh Cà Mau (2);
- Bị hại (3);
- Lưu VP(5), HS(2) 20B LTTT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Thu Thủy